

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XĐ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XĐ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XĐ SERVICES TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH SX TM DV XĐ

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703043570

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

65 Đường DT746, Tổ 2 khu phố 5, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0938421422

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản)) | 4322        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                               | 4663(Chính) |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                | 4669        |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                           | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế xử lý nước thải công trình xây dựng. Thăm tra thiết kế xử lý nước thải công trình xây dựng. Thiết kế xử lý nước thải, chất thải công trình dân dụng và công nghiệp. Thăm tra thiết kế xử lý nước thải, chất thải công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội, ngoại thất công trình xây dựng. Khảo sát địa hình công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp | 7110 |
| 11. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 12. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ, môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592 |
| 14. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>(trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 15. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>(trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 16. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 17. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3091 |
| 18. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe đạp điện - xe ba bánh điện và phụ tùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3092 |
| 19. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất ghế và chỗ ngồi bằng gỗ cho văn phòng, phòng làm việc, khách sạn, nhà hàng, nơi công cộng và gia dụng; Sản xuất giường tủ bàn, ghế bằng các vật liệu khác Sản xuất đồ đạc nhà bếp, Sản xuất đồ đạc văn phòng, Sản xuất đồ nội thất đặc biệt cho cửa hàng: Quầy thu tiền, giá trưng bày, kệ, ngăn, giá (Không hoạt động tại trụ sở )                                                                                                                                                                                                                                    | 3100 |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 30. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761                                                         |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng trang trí nội, ngoại thất. Bán lẻ máy móc, phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị điện thiết bị cơ- điện lạnh, thiết bị phòng cháy chữa cháy. Bán lẻ người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; Bán lẻ dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; Bán lẻ các loại máy công cụ, dùng cho mọi vật liệu; Bán lẻ máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán lẻ máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán lẻ máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện đã hoặc chưa bọc lớp cách điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác. | 4773                                                         |
| 32. | "Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087021400

Ngày cấp: 19/10/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 6/457 Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6/457 Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương

Thời gian đăng từ ngày 11/03/2022 đến ngày 10/04/2022

